

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025





## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

Khu HC số 08, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu HC số 08, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Chu Đức Khương	Thành viên

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quang – Tổng Giám đốc.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Quang**

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Số: 30062/2025/BCSX/IAVHN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



---

**NGUYỄN THỊ THỦY**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>680.589.318.667</b>	<b>656.321.558.697</b>
I. Tiền và các khoản tương đương	110	4.1	44.490.461.568	17.220.861.473
1. Tiền	111		44.490.461.568	17.220.861.473
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.832.148.851	101.610.365.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	72.402.933.410	102.122.495.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	979.006.542	1.208.849.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.689.310.829	4.538.122.403
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.239.101.930)	(6.259.101.930)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	563.438.967.862	533.421.737.149
1. Hàng tồn kho	141		563.438.967.862	533.421.737.149
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.827.740.386	4.068.594.717
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.444.612.683	2.295.496.057
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.7	383.127.703	1.773.098.660
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.759.044.829</b>	<b>72.811.833.796</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.044.483.724	62.201.939.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	53.165.120.695	57.311.752.055
- Nguyên giá	222		154.381.810.384	157.011.843.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.216.689.689)	(99.700.091.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.879.363.029	4.890.187.754
- Nguyên giá	228		5.755.507.276	6.766.332.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.144.247)	(1.876.144.247)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.714.561.105	10.609.893.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	5.714.561.105	10.609.893.987
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>743.348.363.496</b>	<b>729.133.392.493</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>476.459.891.273</b>	<b>469.833.513.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>473.391.015.434</b>	<b>467.170.027.589</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	66.909.397.122	67.752.067.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.583.780.070	1.321.075.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	1.818.048.164	160.770.284
4. Phải trả người lao động	314		522.321.264	540.381.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	226.987.506	318.112.333
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.655.627.605	1.691.594.500
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	398.674.853.703	395.386.026.099
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.068.875.839</b>	<b>2.663.485.839</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	3.068.875.839	2.663.485.839
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>266.888.472.223</b>	<b>259.299.879.065</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>266.888.472.223</b>	<b>259.299.879.065</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.888.472.223	109.299.879.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.299.879.065	101.194.619.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.588.593.158	8.105.259.141
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>743.348.363.496</b>	<b>729.133.392.493</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc  
Phạm Quang  
Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	377.642.141.353	328.453.060.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		377.642.141.353	328.453.060.015
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	357.524.169.117	309.279.584.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.117.972.236	19.173.475.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	123.932.350	43.436.817
7. Chi phí tài chính	22	5.4	12.736.611.260	13.387.341.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.340.240.213	12.803.619.702
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.084.946.074	1.611.782.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.269.010.559	4.016.440.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.151.336.693	201.347.914
11. Thu nhập khác	31	5.7	8.366.761.951	3.644.030.283
12. Chi phí khác	32	5.8	33.634.020	485.893
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.333.127.931	3.643.544.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.484.464.624	3.844.892.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.895.871.466	767.630.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.588.593.158	3.077.262.216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	506	205
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	506	205

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc  
Phạm Quang  
Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		447.205.510.176	389.751.435.158
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(413.548.690.300)	(393.644.981.769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.783.847.376)	(3.204.152.347)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.431.365.040)	(12.975.164.259)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(238.693.590)	(2.133.981)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.334.021.205	10.465.382.480
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(19.560.174.105)	(20.784.016.715)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.976.760.970</b>	<b>(30.393.631.433)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.035.095.037)	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		18.028.256.794	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.742.468	6.154.553.888
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>15.998.904.225</b>	<b>6.154.553.888</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	376.587.068.802	352.622.602.776
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(373.298.241.198)	(294.879.768.873)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>3.288.827.604</b>	<b>57.742.833.903</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.264.492.799	33.503.756.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.220.861.473	8.156.464.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.107.296	6.874.367
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>44.490.461.568</b>	<b>41.667.095.124</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc  
Phạm Quang  
Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu HC số 08, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 57 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60 người).

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. *Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho.*

#### 1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Khu HC số 08, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quang Minh (Km 9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính, kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng.

### 3.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác nhận theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chín ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nên Công ty thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 3.6. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10 năm

### 3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm kế toán	05 năm
Tài sản vô hình khác	02 – 05 năm

### 3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**3.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí công cụ dụng cụ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

**3.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**3.18. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.21. Thuế**

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Thuế suất thuế GTGT đối với các hoạt động của Công ty là 0%, 5% và 10%.

*Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)*

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

*Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.*

**3.22. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**3.24. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.670.083.474	505.852.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.820.378.094	16.715.009.083
	<b>44.490.461.568</b>	<b>17.220.861.473</b>



4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	12.259.478.550	4.943.810.850
- Công ty TNHH sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	6.379.523.171	8.214.107.634
- Công ty TNHH Công nghiệp Bảo Tiên	5.531.117.923	6.370.128.730
- Công ty TNHH Sắt thép Thăng Viên	3.669.705.540	2.001.542.573
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Huho Hardware Việt Nam	3.122.312.510	2.246.778.390
- Công ty Cổ phần Công nghệ Windtech Việt Nam	2.677.654.333	176.473.039
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	2.569.924.411	2.209.812.908
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	2.256.085.494	9.623.108.802
- Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	1.893.893.494	9.076.839.019
- Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Linkon	-	4.511.467.400
- Ban quản lý các dự án HHPD - CN Công ty TNHH 1 TV Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	4.252.987.881
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.043.237.984	48.495.438.237
	<b>72.402.933.410</b>	<b>102.122.495.463</b>

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Việt	896.863.000	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	49.500.000	49.500.000
- An Thế Quyền	28.643.542	28.643.542
- Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy Chữa cháy Tiến Đạt	-	1.102.727.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.000.000	27.978.880
	<b>979.006.542</b>	<b>1.208.849.422</b>

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	32.520.257	-	40.302.005	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	3.656.790.572	-	4.497.820.398	-
	<b>3.689.310.829</b>	<b>-</b>	<b>4.538.122.403</b>	<b>-</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu kỳ	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>6.239.101.930</b>	<b>(6.239.101.930)</b>		<b>6.259.101.930</b>	<b>(6.077.524.742)</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	Trên 3 năm	3.662.608.858	(3.662.608.858)	Trên 3 năm	3.662.608.858	(3.662.608.858)
- Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	Trên 3 năm	1.009.021.517	(1.009.021.517)	Trên 3 năm	1.009.021.517	(1.009.021.517)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng	Trên 3 năm	423.135.779	(423.135.779)	Trên 3 năm	423.135.779	(423.135.779)
- Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	Trên 3 năm	203.065.910	(203.065.910)	Trên 3 năm	203.065.910	(203.065.910)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	Trên 3 năm	198.257.985	(198.257.985)	Trên 3 năm	198.257.985	(198.257.985)
- Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	Trên 3 năm	164.576.004	(164.576.004)	Trên 3 năm	164.576.004	(164.576.004)
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	Trên 3 năm	133.046.031	(133.046.031)	Trên 3 năm	133.046.031	(133.046.031)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	Trên 3 năm	95.274.113	(95.274.113)	Trên 3 năm	95.274.113	(95.274.113)
- Công ty Cổ phần Hợp Thành	Trên 3 năm	85.919.236	(85.919.236)	Trên 3 năm	85.919.236	(85.919.236)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	Trên 3 năm	54.575.976	(54.575.976)	Trên 3 năm	54.575.976	(54.575.976)
- Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	Trên 3 năm	48.043.333	(48.043.333)	Trên 3 năm	48.043.333	(48.043.333)
- Công ty Cổ phần Meeco Việt Nam	2 - 3 năm	161.577.188	(161.577.188)	1 - 2 năm	181.577.188	(181.577.188)
		<b>6.239.101.930</b>	<b>(6.239.101.930)</b>		<b>6.259.101.930</b>	<b>(6.259.101.930)</b>



4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	552.399.993.858	-	521.793.685.969	-
- Thành phẩm	10.858.695.511	-	10.641.496.227	-
- Hàng hóa	180.278.493	-	986.554.953	-
	<b>563.438.967.862</b>	<b>-</b>	<b>533.421.737.149</b>	<b>-</b>



4.7. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp / được khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	335.582.246	39.257.606.410	39.305.151.867	-	383.127.703
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.437.516.414	13.994.331.935	12.556.815.521	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	188.126.345	188.126.345	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.820.284	-	1.895.871.470	238.693.590	1.815.998.164	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.000	-	19.056.652	18.956.652	2.050.000	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>160.770.284</b>	<b>1.773.098.660</b>	<b>55.358.992.812</b>	<b>52.311.743.975</b>	<b>1.818.048.164</b>	<b>383.127.703</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	96.056.917.020	45.838.364.109	14.236.217.616	880.344.867	157.011.843.612
Tăng trong kỳ	3.138.489.573	-	-	-	3.138.489.573
- Mua trong kỳ	3.138.489.573	-	-	-	3.138.489.573
Giảm trong kỳ	(5.768.522.801)	-	-	-	(5.768.522.801)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.768.522.801)	-	-	-	(5.768.522.801)
Số cuối kỳ	93.426.883.792	45.838.364.109	14.236.217.616	880.344.867	154.381.810.384
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	46.145.226.053	42.143.362.577	10.536.003.544	875.499.383	99.700.091.557
Tăng trong kỳ	2.331.585.459	374.589.324	346.459.734	2.236.362	3.054.870.879
- Khấu hao trong kỳ	2.331.585.459	374.589.324	346.459.734	2.236.362	3.054.870.879
Giảm trong kỳ	(1.538.272.747)	-	-	-	(1.538.272.747)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.538.272.747)	-	-	-	(1.538.272.747)
Số cuối kỳ	46.938.538.765	42.517.951.901	10.882.463.278	877.735.745	101.216.689.689
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	49.911.690.967	3.695.001.532	3.700.214.072	4.845.484	57.311.752.055
- Tại ngày cuối kỳ	46.488.345.027	3.320.412.208	3.353.754.338	2.609.122	53.165.120.695
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu kỳ	398.010.349	36.649.463.501	8.983.270.299	835.617.594	46.866.361.743
- Tại ngày cuối kỳ	398.010.349	36.649.463.501	8.983.270.299	835.617.594	46.866.361.743
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu kỳ	46.977.770.978	-	-	-	46.977.770.978
- Tại ngày cuối kỳ	39.509.387.530	-	-	-	39.509.387.530



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	4.890.187.754	403.000.000	1.473.144.247	6.766.332.001
Giảm trong kỳ	(1.010.824.725)	-	-	(1.010.824.725)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.010.824.725)	-	-	(1.010.824.725)
Số cuối kỳ	3.879.363.029	403.000.000	1.473.144.247	5.755.507.276
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	4.890.187.754	-	-	4.890.187.754
- Tại ngày cuối kỳ	3.879.363.029	-	-	3.879.363.029
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
- Tại ngày cuối kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247



4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.088.562.382	4.162.899.880
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	154.388.598	191.509.164
- Chi phí thuê văn phòng	-	4.464.964.860
- Các khoản chi phí khác	1.471.610.125	1.790.520.083
	<b>5.714.561.105</b>	<b>10.609.893.987</b>

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- R and K Tranding Co.,Ltd.	52.810.288.125	52.810.288.125	29.006.862.179	29.006.862.179
- Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	8.738.532.258	8.738.532.258	3.791.750.094	3.791.750.094
- ArcelorMittal Singapore Private Limited	4.302.736.990	4.302.736.990	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hoà Bình	-	-	9.624.312.216	9.624.312.216
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	-	7.343.583.221	7.343.583.221
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	-	-	6.457.269.727	6.457.269.727
- Các đối tượng khác	1.057.839.749	1.057.839.749	11.528.289.976	11.528.289.976
	<b>66.909.397.122</b>	<b>66.909.397.122</b>	<b>67.752.067.413</b>	<b>67.752.067.413</b>

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Công nghệ Cosmos 1	1.787.984.322	478.279.944
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thương mại Quang Vinh	999.999.164	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	538.504.029	800.000.001
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	257.292.555	42.795.346
	<b>3.583.780.070</b>	<b>1.321.075.291</b>

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi vay phải trả	226.987.506	318.112.333
	<b>226.987.506</b>	<b>318.112.333</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>395.386.026.099</b>	<b>395.386.026.099</b>	<b>376.587.068.802</b>	<b>373.298.241.198</b>	<b>398.674.853.703</b>	<b>398.674.853.703</b>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	208.592.680.984	208.592.680.984	132.597.320.225	139.304.022.309	201.885.978.900	201.885.978.900
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	89.961.745.880	89.961.745.880	123.268.864.223	118.834.745.880	94.395.864.223	94.395.864.223
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (3)	96.831.599.235	96.831.599.235	120.720.884.354	115.159.473.009	102.393.010.580	102.393.010.580
	<u>395.386.026.099</u>	<u>395.386.026.099</u>	<u>376.587.068.802</u>	<u>373.298.241.198</u>	<u>398.674.853.703</u>	<u>398.674.853.703</u>

Thông tin các khoản vay cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1410-LAV-202400606 ngày 15/11/2024 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 250.000.000.0000 đồng;

+ Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày 18/10/2024 đến hết ngày 18/10/2025; thời gian cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025,

+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;



+ Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy cắt tôn Token; lò thép các loại; sản thương mại dịch vụ tháp B tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS847551 tại số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội; Bất động sản là Căn biệt thự tại HILL 3.2, khu nhà ở thấp tầng TT1-Biệt thự Khai Sơn Hill, Khai Sơn City, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội của bên thứ ba.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 201.885.978.900 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.80.0804-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 14/04/2025 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng.

+ Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 14/04/2025 đến hết ngày 14/04/2026. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng/giấy nhận nợ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

+ Tài sản đảm bảo là hàng hóa tồn kho, tang thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội và tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin là thép cán nóng cuộn, thép lá cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng; thép cây tròn chế tạo, thép hình, thép mạ và các loại nguyên liệu thép khác với giá trị tại mọi thời điểm là 40.000.0000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 94.395.864.223 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 251189.24.950.696698.TD ngày 21/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 3, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: 160.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 30/08/2025, thời hạn cho vay: 9 tháng.

+ Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;

+ Tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007 giao kết giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và UBND tỉnh Vĩnh Phúc; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014; phụ lục Hợp đồng thuê đất số 44/PLHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023; hồ sơ chứng minh nộp tiền thuê đất về việc thuê lô đất số 29, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc; và Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc tại thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 52 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 226568, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00135/5446/QĐ-UB ngày 30/12/2003 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 102.393.010.580 đồng.



4.15. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	3.068.875.839	2.663.485.839
	<b>3.068.875.839</b>	<b>2.663.485.839</b>

(\*) Đây là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng, nhà xưởng giữa Công ty Cổ phần Thép Mê Lin với các công ty sau: Công ty TNHH Thép đặc biệt Lê Phúc, Công ty TNHH Moldpia, Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ EMC, Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội, Công ty TNHH Công nghiệp và thương mại ASV, CN Hà Nội – Công ty Cổ phần dịch vụ TMTH Wincommerce, Công ty TNHH DQS Certification, Công ty TNHH EL Effects, Công ty TNHH Tư vấn Lucin VN... và một số đối tượng khác. Bên thuê thuê với mục đích làm văn phòng làm việc. Thời hạn và đơn giá thuê được quy định cụ thể trong từng hợp đồng thuê.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	101.194.619.924	251.194.619.924
Lãi trong năm trước	-	8.105.259.141	8.105.259.141
Số dư cuối năm trước	<b>150.000.000.000</b>	<b>109.299.879.065</b>	<b>259.299.879.065</b>
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	109.299.879.065	259.299.879.065
Lãi trong kỳ	-	7.588.593.158	7.588.593.158
Số dư cuối kỳ này	<b>150.000.000.000</b>	<b>116.888.472.223</b>	<b>266.888.472.223</b>

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	45,00%	67.500.000.000	45,00%
Ông Phạm Quang	8.180.000.000	5,45%	8.180.000.000	5,45%
Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	10,00%	15.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	59.320.000.000	39,55%	59.320.000.000	39,55%
	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>



4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.17. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	7.741,29	7.735,64

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	260.791.142.955	244.511.435.486
Doanh thu bán thành phẩm	105.885.289.646	77.393.602.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.965.708.752	6.548.022.184
	<b>377.642.141.353</b>	<b>328.453.060.015</b>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	253.220.943.613	230.079.729.236
Giá vốn bán thành phẩm	102.097.122.778	76.674.632.073
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.206.102.726	2.525.223.040
	<b>357.524.169.117</b>	<b>309.279.584.349</b>



**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.742.468	4.553.888
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.958.927	38.882.929
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	38.230.955	-
	<b>123.932.350</b>	<b>43.436.817</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	11.340.240.213	12.803.619.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	887.002.229	467.239.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	509.368.818	116.481.981
	<b>12.736.611.260</b>	<b>13.387.341.122</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	902.715.923	911.028.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.983.036	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.078.751.115	690.374.205
Chi phí khác bằng tiền	2.496.000	10.379.999
	<b>2.084.946.074</b>	<b>1.611.782.944</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.879.106.542	1.968.799.214
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	163.456.641	114.880.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.657.330	153.413.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	992.806.008	1.067.263.882
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.000.000)	54.473.156
Chi phí khác bằng tiền	1.039.984.038	657.610.704
	<b>4.269.010.559</b>	<b>4.016.440.503</b>



5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đền bù cho hàng hoá bị hư hại	-	51.761.280
Thu nhập từ việc xoá nợ cho nhà cung cấp không còn hoạt động	-	3.592.267.470
Lãi chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	310.350.199	-
+ Thu từ hoạt động chuyển nhượng	4.754.545.455	-
+ Giá trị còn lại quyền thuê	(4.444.195.256)	-
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.032.636.560	-
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	13.273.711.339	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	(5.241.074.779)	-
Các khoản thu nhập khác	23.775.192	1.533
	<b>8.366.761.951</b>	<b>3.644.030.283</b>

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	-	132.508
Chi phí khác	33.634.020	353.385
	<b>33.634.020</b>	<b>485.893</b>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	1.895.871.466	767.630.088
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.895.871.466</b>	<b>767.630.088</b>

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.484.464.624	3.844.892.304
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	132.508
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.107.296	6.874.367
+ ) Lãi đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.107.296	6.874.367
<b>Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9.479.357.328</b>	<b>3.838.150.445</b>
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	9.479.357.328	3.838.150.445
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.895.871.466	767.630.088
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>1.895.871.466</b>	<b>767.630.088</b>



**5.10. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.588.593.158	3.077.262.216
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.588.593.158	3.077.262.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)</b>	<b>506</b>	<b>205</b>

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.810.289.137	76.696.080.387
Chi phí nhân công	4.639.465.121	4.512.205.104
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	900.334.489	301.809.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.870.879	6.417.280.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.852.004.700	11.559.514.445
Chi phí khác bằng tiền	1.359.884.754	2.029.718.489
	<b>109.616.849.080</b>	<b>101.516.608.084</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	376.587.068.802	352.622.602.776
	<b>376.587.068.802</b>	<b>352.622.602.776</b>

**6.2. Số tiền gốc vay thực trả trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	373.298.241.198	294.879.768.873
	<b>373.298.241.198</b>	<b>294.879.768.873</b>



### 6.3. Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	44.490.461.568	17.220.861.473		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.853.141.100	100.401.515.936		
	<b>114.343.602.668</b>	<b>117.622.377.409</b>	-	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	69.978.272.961	70.415.553.252		
Chi phí phải trả	226.987.506	318.112.333		
Vay và nợ	398.674.853.703	395.386.026.099		
	<b>468.880.114.170</b>	<b>466.119.691.684</b>	-	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

### 6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Trên 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	44.490.461.568	-	-	44.490.461.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.853.141.100	-	-	69.853.141.100
	<b>114.343.602.668</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114.343.602.668</b>
	<b>Từ 01 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm VND</b>	<b>Sau 05 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	66.909.397.122	3.068.875.839	-	69.978.272.961
Chi phí phải trả	226.987.506	-	-	226.987.506
Vay và nợ	398.674.853.703	-	-	398.674.853.703
	<b>465.811.238.331</b>	<b>3.068.875.839</b>	<b>-</b>	<b>468.880.114.170</b>



	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	17.220.861.473	-	-	17.220.861.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.401.515.936	-	-	100.401.515.936
	<b>117.622.377.409</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>117.622.377.409</b>
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	67.752.067.413	2.663.485.839	-	70.415.553.252
Chi phí phải trả	318.112.333	-	-	318.112.333
Vay và nợ	395.386.026.099	-	-	395.386.026.099
	<b>463.456.205.845</b>	<b>2.663.485.839</b>	<b>-</b>	<b>466.119.691.684</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007, phụ lục hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014 và phụ lục hợp đồng số 44/PLHĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023, công ty thuê 30.016 m<sup>2</sup> đất tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội (nay là xã Quang Minh, Hà Nội); thời hạn thuê đến hết năm 2052, trả tiền thuê đất hàng năm.

#### Tài sản thuê ngoài

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số tiền thuê đất tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Trong vòng 1 năm	128.618.560	128.618.560
- Từ 1 năm đến 5 năm	643.092.800	643.092.800
- Sau 5 năm	2.829.608.320	2.958.226.880
	<b>3.601.319.680</b>	<b>3.729.938.240</b>

### 7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Danh sách bên liên quan khác*

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	172.558.000	169.932.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	153.666.527	152.033.000
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	12.000.000	6.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban kiểm soát	9.000.000	-
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát	28.896.000	74.265.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát	80.247.346	76.397.837
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Lê Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	18.000.000	111.765.000
		<b>474.367.873</b>	<b>590.392.837</b>



7.4. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	260.791.142.955	105.885.289.646	10.965.708.752	377.642.141.353
Khấu hao và chi phí phân bổ	253.220.943.613	102.097.122.778	2.206.102.726	357.524.169.117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.570.199.342	3.788.166.868	8.759.606.026	20.117.972.236
Tài sản bộ phận cuối kỳ	478.805.549.262	194.402.554.064	20.132.747.388	693.340.850.713
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	50.007.512.783
<b>Tổng Tài sản cuối kỳ</b>	<b>478.805.549.262</b>	<b>194.402.554.064</b>	<b>20.132.747.388</b>	<b>743.348.363.496</b>
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	325.657.652.190	132.222.108.607	13.693.206.473	471.572.967.270
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	4.886.924.003
<b>Tổng Nợ phải trả cuối kỳ</b>	<b>325.657.652.190</b>	<b>132.222.108.607</b>	<b>13.693.206.473</b>	<b>476.459.891.273</b>



**7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**7.6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc  
Phạm Quang  
Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2025





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THÉP MÊ LIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~1.9~~ 2025/MLS-PKT

Mê Lin, ngày 12 tháng 8 năm 2025

(V.v: Giải trình chênh lệch LNST bán  
niên 2025 so với bán niên 2024)

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Thép Mê Lin xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin xin Báo cáo chênh lệch LNST tại BCTC bán niên năm 2025 so với BCTC bán niên năm 2024

	<b>Từ ngày 01/01/2025- 30/06/2025 (Đồng)</b>	<b>Từ ngày 01/01/2024- 30/06/2024 (Đồng)</b>	<b>Chênh lệch (Đồng)</b>
LNST	<b>7,588,593,158</b>	<b>3,077,262,216</b>	<b>4,511,330,942</b>

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2025 cao hơn bán niên năm 2024 là do:

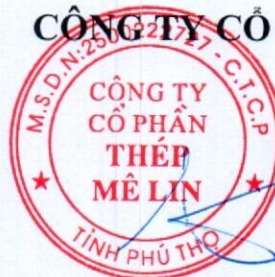
+ Trong quý 2/2025 công ty có bán 1 phần sản thương mại dịch vụ tại 75 Đường Nguyễn Tam Trinh – Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

**Trân trọng cảm ơn!.**

**Nơi nhận:**

- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu: VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Phạm Quang**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05 /2025

Mê Lin, ngày 12 tháng 8 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN**

- Mã chứng khoán: **MEL**
- Địa chỉ: Khu hành chính số 8 – Phường Vĩnh Phúc – Tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.5840545 Fax: 0243.5840544
- Email: [khanhnt@melinsteel.vn](mailto:khanhnt@melinsteel.vn) Website: <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn ☒ trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm .

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phạm Quang*